

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2023
(Hợp nhất)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(Hợp nhất)***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)*

Thời điểm 31/03/2023

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2023)	Số đầu kỳ (01/01/2023)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		577,515,119,314	615,952,277,658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		10,177,279,944	23,417,844,228
1. Tiền	111	V.01	10,177,279,944	11,765,139,325
2. Các khoản tương đương tiền	112			11,652,704,903
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122)	120		24,700,000,000	21,500,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24,700,000,000	21,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+...+136+137+ 139)	130		202,849,322,489	203,999,890,019
1. Phải thu khách hàng	131		188,947,025,654	208,789,044,706
2. Trả trước cho người bán	132		18,783,023,067	1,502,720,359
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	7,572,567,392	6,161,318,578
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12,453,293,624)	(12,453,193,624)
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		328,641,403,120	360,250,604,160
1. Hàng tồn kho	141	V.04	328,641,403,120	394,700,807,793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(34,450,203,633)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 +153+ 154 + 155)	150		11,147,113,761	6,783,939,251
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,447,612,114	1,794,450,910
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,584,391,172	4,896,290,530
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	115,110,475	93,197,811
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		644,964,234,963	669,663,721,734
I- Các khoản phải thu dài hạn(210 = 211 +...+216+ 219)	210		453,210,070	501,764,248
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3,653,210,070	3,701,764,248
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3,200,000,000)	(3,200,000,000)
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		556,376,845,356	558,891,525,761
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	539,932,369,988	553,895,901,718
- Nguyên giá	222		1,109,307,080,272	1,243,012,926,936
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(569,374,710,284)	(689,117,025,218)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09	16,271,225,368	4,806,624,043
- Nguyên giá	225		27,106,769,985	14,580,151,169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(10,835,544,617)	(9,773,527,126)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	173,250,000	189,000,000
- Nguyên giá	228		660,000,000	660,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(486,750,000)	(471,000,000)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	V.12	6,349,195,420	6,530,497,594
- Nguyên giá	231		17,955,138,931	17,955,138,931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(11,605,943,511)	(11,424,641,337)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		23,434,195,130	36,266,360,950
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23,434,195,130	36,266,360,950
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 +253+254+255)	250		47,328,224,204	54,638,411,410




CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2023)	Số đầu kỳ (01/01/2023)
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		41,779,669,204	48,889,856,410
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1,348,555,000	1,348,555,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4,200,000,000	4,400,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác(260=261+262+268)	260		11,022,564,783	12,835,161,771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11,292,769,028	12,676,673,610
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	(270,204,245)	158,488,161
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,222,479,354,277	1,285,615,999,392
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		946,343,675,398	994,130,113,164
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 324)	310		601,621,052,901	666,773,273,434
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		91,785,074,061	150,714,469,951
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,473,373,684	6,877,461,637
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2,264,597,167	3,700,152,362
4. Phải trả người lao động	314		7,500,540,543	21,259,150,697
5. Chi phí phải trả	315	V.17	4,200,849,541	1,681,812,992
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	528,145,243
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8,265,489,725	8,415,346,249
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		473,929,424,784	472,398,361,077
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6,802,933,639	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		398,769,757	1,198,373,226
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		344,722,622,497	327,356,839,730
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9,683,475,201	9,195,457,175
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,831,923,822	1,831,923,822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	333,207,223,474	316,329,458,733
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		276,135,678,879	291,485,886,228
I. Vốn chủ sở hữu(410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	276,135,678,879	291,485,886,228
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156,399,760,000	156,399,760,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(29,112,000)	(12,175,488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		96,170,865,353	96,374,351,760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,169,419,379	26,487,817,006
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,986,304,442	12,261,748,613
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,816,885,063)	14,226,068,393
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,424,746,147	12,236,132,950
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1,222,479,354,277	1,285,615,999,392

NGƯỜI LẬP BIỂU


NGUYỄN THỊ KIM OANH

TRƯỞNG PHÒNG


ĐINH THỊ THU HƯỜNG

Nam Định, ngày 20 tháng 04 năm 2023


TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐÉT MẤY
NAM ĐỊNH
VŨ NGỌC TUẤN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(HỢP NHẤT)**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 1 Năm 2023

STT	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 1	
				Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	329,064,329,808	354,674,531,263
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		329,064,329,808	354,674,531,263
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	307,201,420,531	300,585,995,817
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21,862,909,277	54,088,535,446
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12,522,074,816	8,831,569,975
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	23,625,558,297	11,357,099,375
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15,045,205,856	6,549,861,829
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(7,393,589)	4,287,606,561
9	Chi phí bán hàng	25		3,877,684,842	5,523,072,753
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,378,265,792	7,325,955,948
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		(1,503,918,427)	43,001,583,906
12	Thu nhập khác	31		1,053,609,608	893,423,068
13	Chi phí khác	32		118,373,713	1,425,823,441
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		935,235,895	(532,400,373)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		(568,682,532)	42,469,183,533
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	5,196,184	7,533,630,231
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	199,780,567	7,365,757
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(773,659,283)	34,928,187,545
	Phân bổ cho:				
19	Cổ đông của công ty mẹ	61	VI.30	(2,816,885,063)	32,367,242,234
20	Cổ đông không kiểm soát	62	VI.30	2,043,225,780	2,560,945,311
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(207)	2,380

Nam Định, ngày 20 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ KIM OANH

TRƯỞNG PHÒNG



ĐINH THỊ THU HƯƠNG



VŨ NGỌC TUẤN

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Đến thời điểm 31/03/2023

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU (2)	Mã (3)	Thuyết t minh (4)	Quý 1 Năm 2023 (5)	Quý 1 Năm 2022 (6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(568,682,532)	42,469,183,533
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		17.154.200,279	15,445,267,339
- Các khoản dự phòng	03		(34,450.103,633)	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(886,022,332)	(266,245,297)
- Chi phí lãi vay	06		15,045,205,856	6,549,861,829
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3,705,402,362)	64,198,067,404
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		49,151,202,294	(45,821,713,883)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(66,059,404,673)	(11,826,897,127)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		29,308,162,974	36,082,666,183
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		695,389,843	718,148,268
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14,630,726,603)	(5,211,239,328)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(200,358,362)	(76,105,683)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(696,074,000)	(2,182,312,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,137,210,889)	35,880,613,834
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,475,241,661)	(1,862,754,945)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,034,407,440	351,468,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,343,764,631	3,714,382,774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,097,069,590)	2,203,096,738
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		296,337,955,763	250,433,328,982
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(278,020,834,665)	(319,618,095,275)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,670,700,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14,646,421,098	(69,184,766,293)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1,587,859,381)	(31,101,055,721)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,765,139,325	45,642,476,829
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		10,177,279,944	14,541,421,108

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG

Nam Định, ngày 20 tháng 04 năm 2023




TỔNG GIÁM ĐỐC
CƠ PHAN
DỆT MAY
NAM ĐỊNH



NGUYỄN THỊ KIM OANH

ĐINH THỊ THU HƯƠNG

VŨ NGỌC TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

31/3/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
- Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc Tổng công ty

- Tổng số các Công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 công ty con

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:

- Thông tin về tái cấu trúc tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)

- Danh sách các công ty con được hợp nhất: Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ

Công ty CP May IV Dệt May Nam Định	53.46%	53.46%
Công ty TNHH MTV Chân Len DM Nam Định	100.00%	100.00%
Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	62.58%	62.58%
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	52.52%	52.52%

- Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất (Giải thích rõ lý do).

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty CP May I Dệt Nam Định	36.00%	36.00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May ND	36.92%	36.92%
Công ty CP May V Dệt May Nam Định	36.00%	36.00%
Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	45.97%	45.97%

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong BCTC hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập BCTC hợp nhất

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)

Theo tỷ giá quy định

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VNĐ và quy đổi VNĐ

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

					<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
		31/3/2023			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
I. Tiền							
- Tiền mặt			1,799,926,197			11,765,139,325	
- Tiền gửi ngân			8,377,353,747				
- Tiền đang							
Cộng			10,177,279,944	-		11,765,139,325	
2. Các khoản đầu tư tài chính		31/3/2023			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh							
- Tổng giá trị cổ phiếu;							
(chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)							
- Tổng giá trị trái phiếu;							
(chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/3/2023			Đầu năm		
b1) Ngắn hạn		Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn			24,700,000,000			21,500,000,000	
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)			-			-	
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);			41,816,174,793			41,816,174,793	
1 Công ty CP May 1 Dệt Nam Định			3,045,174,793			3,045,174,793	
2 Công ty CP May 5 Dệt Nam Định			1,980,000,000			1,980,000,000	
3 Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định			23,000,000,000			23,000,000,000	
4 Công ty CP Dệt - Dệt Nam Định			13,791,000,000			13,791,000,000	
- Đầu tư vào đơn vị khác (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);			1,348,555,000			1,348,555,000	
1 Viettinbank			1,348,555,000			1,348,555,000	
2 Cty CP Bông Miền Bắc							
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;							
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.							
3. Phải thu khách hàng		31/3/2023			Đầu năm		
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn							
- Chỉ tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			61,491,200,172			55,178,695,296	
1 Công ty TNHH Dệt may Châu Giang			46,079,800,144			24,552,769,520	
2 Công ty TNHH Dệt Việt Phú						13,273,155,180	
3 Công ty TNHH Đức Hiếu			9,052,076,959			8,065,510,170	
4 Công ty TNHH Anh Phát			2,962,312,803			5,068,035,238	

5	INTER COM (GLOBAL FASHION RESOURCES,INC)	3,397,010,266	4,219,225,188
6	REPOS Co. LTD	2,790,140,125	3,511,274,860

b) Phải thu khách hàng dài hạn

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan(chi tiết)

d) Khách hàng khác

127,455,825,482	153,610,349,410
Cộng	208,789,044,706

4. Phải thu khác

31/3/2023

Đầu năm

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7,572,567,392	-	6,161,318,578	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	2,229,350,000		2,625,350,000	
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	2,725,718,000		420,868,000	
- Cho mượn; tạm ứng	846,165,632		355,389,589	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	1,771,333,760		2,759,710,989	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	7,572,567,392		6,161,318,578	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

31/3/2023

Đầu năm

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu

31/3/2023

Đầu năm

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

7. Hàng tồn kho:

31/3/2023

Đầu năm

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			34,504,747,200	
- Nguyên liệu, vật liệu;	53,485,398,146		89,679,883,679	
- Công cụ, dụng cụ;	165,813,711		147,318,073	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	20,766,381,356		19,903,766,246	
- Thành phẩm;	210,343,357,123		220,361,312,690	
- Hàng hóa;	43,880,452,784		24,587,626,536	
- Hàng gửi bán;			5,516,153,369	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	328,641,403,120		394,700,807,793	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

31/3/2023

Đầu năm

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

(Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

	31/3/2023	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)		

- Mua sắm;
- XDDB;

1	Chi phí cho dự án đi đời	12,944,252,512	12,840,234,566
2	XDDB khác	10,489,942,618	23,426,126,384

- Sửa chữa.

Cộng

	23,434,195,130	36,266,360,950
--	-----------------------	-----------------------

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	333,011,361,790.0	850,565,168,197	56,018,700,634	3,417,696,315	-	1,243,012,926,936
- Mua trong năm		11,376,325,750		24,600,000		11,400,925,750
- Đầu tư XDDB	285,405,455					285,405,455
- Tặng khác (điều chuyển)						-
- Giảm do đi đời						-
- Thanh lý, nhượng bán		31,874,418,771				31,874,418,771

- Giảm khác (điều chuyển)		113,517,759,098				113,517,759,098
Số dư cuối kỳ	333,296,767,245	716,549,316,078	56,018,700,634	3,442,296,315	-	1,109,307,080,272
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	125,892,385,033	530,397,320,045	30,706,477,887	2,120,842,253		689,117,025,218
- Khấu hao trong năm	4,197,394,359	10,564,445,842	1,089,352,301	43,938,112		15,895,130,614
- Tăng khác						-
-Giảm do di dời						-
- Thanh lý, nhượng bán		21,757,979,121				21,757,979,121
- Giảm khác		113,879,466,427				113,879,466,427
Số dư cuối kỳ	130,089,779,392	405,324,320,339	31,795,830,188	2,164,780,365		569,374,710,284
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	207,118,976,757	320,167,848,152	25,312,222,747	1,296,854,062		553,895,901,718
- Tại ngày cuối kỳ	203,206,987,853	311,224,995,739	24,222,870,446	1,277,515,950		539,932,369,988

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				660,000,000		660,000,000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				660,000,000		660,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				471,000,000		471,000,000
- Khấu hao trong năm				15,750,000		15,750,000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				486,750,000		486,750,000
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm				189,000,000		189,000,000
- Tại ngày cuối kỳ				173,250,000		173,250,000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá		14,580,151,169				14,580,151,169
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm		12,526,618,816				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		27,106,769,985				27,106,769,985
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		9,773,527,126				9,773,527,126
- Khấu hao trong năm		1,062,017,491				1,062,017,491
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		10,835,544,617				10,835,544,617
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		4,806,624,043				4,806,624,043
- Tại ngày cuối kỳ		16,271,225,368				16,271,225,368

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	17,955,138,931	-		17,955,138,931
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	17,955,138,931			17,955,138,931
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị hao mòn lũy kế	11,424,641,337	181,302,174		11,605,943,511
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	11,424,641,337	181,302,174		11,605,943,511
Nhà(tầng do sáp nhập)				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	6,530,497,594			6,349,195,420
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	6,530,497,594	-	181,302,174	6,349,195,420
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	31/3/2023	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	2,447,612,114	1,794,450,910
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	11,292,769,028	12,676,673,610
Cộng	13,740,381,142	12,676,673,610

14. Tài sản khác	31/3/2023	Đầu năm
14.1.a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	8,699,501,647	4,989,488,341
1 Thuế GTGT được khấu trừ	8,584,391,172	4,896,290,530
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	115,110,475	93,197,811
Thuế GTGT hàng NK		-
Thuế TNDN	940,950	29,560,275
Thuế TNCN	114,169,525	63,637,536
Thuế khác+tiền thuế đất		-
b) Tài sản dài hạn khác		
14.2) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	8,699,501,647	4,989,488,341
Cộng	8,699,501,647	4,989,488,341

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/3/2023	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
a) Vay ngắn hạn	473,929,424,784	472,398,361,077
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	333,207,223,474	316,329,458,733
1 Ngân hàng SHB	119,959,653,829	100,648,690,511
2 Ngân hàng Á Châu	2,270,104,806	1,445,105,603
3 Tập đoàn	64,999,388,608	64,999,388,608
4 Ngân hàng ADB	128,062,665,035	128,451,703,522
6 Ngân hàng Quân Đội		2,344,316,596
8 Vay dài hạn tín dụng CN	9,450,000,000	9,450,000,000
9 Khác	8,465,411,196	8,990,253,893
10		
Cộng	807,136,648,258	788,727,819,810

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	31/3/2023	Đầu năm		
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán	31/3/2023	Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu				
1 LOUIS DREYFUS COMPANY SUISSI	28,499,780,322	28,499,780,322	-	-
2 Công ty TNHH Dệt May Châu Giang	11,337,360,100	11,337,360,100	15,631,727,990	15,631,727,990
3 Công ty CP Xây Dựng BYD Việt Nam	6,150,018,845	6,150,018,845	11,150,018,845	11,150,018,845
4 Công ty TNHH Hoá Phẩm Thịnh Phát	5,224,823,500	5,224,823,500	4,676,424,000	4,676,424,000
5 Chi nhánh công ty TNHH Hoá chất Tân	2,910,886,000	2,910,886,000	2,560,472,004	2,560,472,004

6 Khách hàng khác	37,662,205,294	37,662,205,294		116,695,827,112	116,695,827,112
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-		-	-
Cộng	91,785,074,061	91,785,074,061	-	150,714,469,951	150,714,469,951

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế GTGT	2,830,237,214	4,353,333,600	(6,949,530,474)	234,040,340
2 Thuế TNCN	29,560,275	63,607,513	(88,470,610)	4,697,178
3 Thuế Tài nguyên	13,988,032	34,582,948	(36,155,124)	12,415,856
4 Thuế TNDN	194,548,576	24,167,898	(200,358,362)	18,358,112
5 Tiền thuế đất		1,995,085,681		1,995,085,681
6 Thuế khác		24,000,000	(26,000,000)	
Cộng	3,068,334,097	6,494,777,640	(7,300,514,570)	2,264,597,167

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

1 Thuế TNDN	88,635,411		18,971,714	107,607,125
2 Thuế khác				2,000,000
3 Thuế TNCN			940,950	940,950
4 Tiền thuế đất	4,562,400		-	4,562,400
5 Thuế GTGT hàng Nhập khẩu				

18. Chi phí phải trả

	93,197,811	-	19,912,664	115,110,475
--	------------	---	------------	-------------

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn				
- Các khoản trích trước khác	4,200,849,541			1,681,812,992

b) Dài hạn

- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng				

19. Phải trả khác

	31/3/2023	-		Đầu năm
--	-----------	---	--	---------

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;	815,054,236			573,536,199
- Bảo hiểm xã hội;	1,072,098,146			
- Bảo hiểm y tế;	207,182,287			
- Bảo hiểm thất nghiệp;	113,645,611			24,481,171
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	119,423,822			119,423,822
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	2,325,020,250			5,995,720,250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3,613,065,373			1,702,184,807
Cộng	8,265,489,725	-		8,415,346,249

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

	31/3/2023			Đầu năm
--	-----------	--	--	---------

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng				

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

	9,683,475,201			9,195,457,175
--	---------------	--	--	---------------

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	31/3/2023			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Mệnh giá;						
- Chiết khấu;						
- Phụ trội.						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

31/3/2023

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
Cộng

b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

31/3/2023

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(270,204,245)

158,488,161

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/3/2023

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu năm nay	156,399,760,000		(12,175,488)	96,374,351,760	-	26,487,817,006	12,236,132,950	291,485,886,228
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						(2,816,885,063)		(2,816,885,063)
- Tăng khác								-
- Giảm vốn năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác			16,936,512	203,486,407		11,501,512,564	811,386,803	12,533,322,286
Số dư cuối kỳ	156,399,760,000	-	(29,112,000)	96,170,865,353	-	12,169,419,379	11,424,746,147	276,135,678,879

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

31/3/2023

Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

72,997,000,000

72,997,000,000

63,003,000,000

63,003,000,000

Cộng

136,000,000,000

136,000,000,000

Năm nay

31/3/2023

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

31/3/2023

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

96,170,865,353

96,374,351,760

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

31/3/2023

Năm trước

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?...)

27. Chênh lệch tỷ giá

31/3/2023

Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

31/3/2023

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

31/3/2023

Năm trước

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	03 Tháng năm 2023		03 Tháng năm 2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	329,064,329,808	-	354,674,531,263
- Doanh thu bán hàng;	315,769,056,577		303,085,098,440
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	13,295,273,231		8,049,720,567
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị trả lại;			
3. Giá vốn hàng bán	42,727,815,063		9,933,262,910
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	223,518,920,989	243,746,938,005
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	11,954,684,479	7,727,729,435
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	307,201,420,531	300,585,995,817
4. Doanh thu hoạt động tài chính	03 Tháng năm 2023	03 Tháng năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86,022,332	51,268,748
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	11,951,343,285	7,750,620,330
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		654,422,566
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	484,709,199	375,258,331
Cộng	12,522,074,816	8,831,569,975
5. Chi phí tài chính	03 Tháng năm 2023	03 Tháng năm 2022
- Lãi tiền vay;	15,045,205,856	6,549,861,829
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	8,580,352,441	4,681,007,195
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.	-	126,230,351
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	23,625,558,297	11,357,099,375
6. Thu nhập khác	03 Tháng năm 2023	03 Tháng năm 2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	800,000,000	154,629,630
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	253,609,608	738,793,438
Cộng	1,053,609,608	893,423,068
7. Chi phí khác	03 Tháng năm 2023	03 Tháng năm 2022
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	118,373,713	1,425,823,441
Cộng	118,373,713	1,425,823,441
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	03 Tháng năm 2023	03 Tháng năm 2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8,378,265,792	7,325,955,948
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác	8,378,265,792	7,325,955,948
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3,877,684,842	5,523,072,753
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	3,877,684,842	5,523,072,753
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác(hoàn nhập tiền lương)		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	12,255,950,634	12,849,028,701
9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	03 Tháng năm 2023	03 Tháng năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198,006,268,642	193,771,561,775
- Chi phí nhân công	35,677,634,229	19,584,934,221
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17,154,200,279	14,833,565,361
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41,606,277,764	38,060,147,777
- Chi phí khác bằng tiền	14,906,421,652	8,017,496,076
Cộng	307,350,802,566	274,267,705,210

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

03 Tháng năm 2023

03 Tháng năm 2022

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 5,196,184
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

7,533,630,231

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

03 Tháng năm 2023

03 Tháng năm 2022

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

03 Tháng năm 2023

03 Tháng năm 2022

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

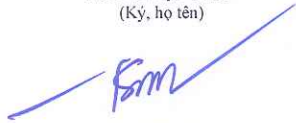
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.....
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, họ tên)

Nam Định, ngày 04 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)







NGUYỄN THỊ KIM OANH

ĐINH THỊ THU HƯƠNG

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.